

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	1.030.825.592.751	858.744.601.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	26.447.310.468.315	42.784.187.050.906
Chứng khoán kinh doanh	III.4	3.717.142.925.604	-
Cho vay khách hàng	III.5	86.703.115.593.294	73.381.759.705.576
Cho vay khách hàng	III.5	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(1.549.834.842.661)	(1.182.739.534.687)
Chứng khoán đầu tư	III.7	45.721.546.803.690	41.660.412.945.207
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	41.149.394.868.549	37.586.177.428.905
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4.724.877.802.774	4.697.809.933.272
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(152.725.867.633)	(623.574.416.970)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	3.054.586.193.475	2.120.287.624.282
Đầu tư vào công ty con	III.8.1	2.018.318.450.000	1.424.657.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.2	258.591.150.000	208.824.900.000
Đầu tư dài hạn khác	III.8.3	860.078.578.955	858.656.945.155
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(82.401.985.480)	(371.852.050.873)
Tài sản cố định		1.507.596.065.772	1.182.910.610.080
Tài sản cố định hữu hình	III.9	645.048.437.360	416.051.388.784
Nguyên giá tài sản cố định		1.230.044.888.378	929.387.114.200
Hao mòn tài sản cố định		(584.996.451.018)	(513.335.725.416)
Tài sản cố định vô hình	III.10	862.547.628.412	766.859.221.296
Nguyên giá tài sản cố định		1.115.570.712.166	959.376.802.197
Hao mòn tài sản cố định		(253.023.083.754)	(192.517.580.901)
Tài sản Có khác		6.987.090.762.838	5.706.022.804.272
Các khoản lãi và phí phải thu		3.067.617.518.091	2.938.446.858.997
Các khoản phải thu	III.11	3.917.644.287.312	2.685.764.844.316
Tài sản Có khác	III.12	204.774.767.048	223.358.258.802
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.13	(202.945.809.613)	(141.547.157.843)
TỔNG TÀI SẢN		178.784.986.979.630	173.933.383.586.504

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
		đồng	đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	21.401.981.477.950	30.499.297.631.331
Tiền gửi của khách hàng	III.16	136.675.103.771.272	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài	III.17	17.615.182.558	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi	III.18	177.806.137.540	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	2.000.058.393.288	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác		3.536.751.050.825	8.582.743.299.351
Các khoản lãi, phí phải trả		1.440.571.982.762	1.374.371.644.855
Thuế phải trả		-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản nợ khác	III.20	1.876.089.698.751	7.000.982.400.895
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.21	220.089.369.312	207.389.253.601
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		163.809.316.013.433	161.126.374.548.831
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.22	11.594.670.864.820	10.338.420.864.820
Vốn điều lệ		11.256.250.000.000	10.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	338.420.864.820
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		1.396.543.842.346	989.270.092.737
Lợi nhuận chưa phân phối		1.984.456.259.031	1.479.318.080.116
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.975.670.966.197	12.807.009.037.673
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.784.986.979.630	173.933.383.586.504

99
GIA
HƯ
C
QU
NG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		31/12/2013	31/12/2012
		đồng	đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn			
1. Cam kết bảo lãnh		19.082.464.260.713	21.222.404.800.802
2. Cam kết thu tín dụng		33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
	V.1	52.110.009.836.509	73.285.911.892.096

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toánHà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh	Số phát sinh quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng	đồng	đồng
I. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.235.194.891.633	4.051.452.395.298	13.405.852.921.683	15.264.624.837.906
Chi phí lợi và các khoản chi phí tương tự	(1.625.352.476.456)	(2.441.854.567.958)	(7.301.172.636.067)	(8.792.153.869.905)
Thu nhập lãi thuần	1.609.842.415.168	1.649.897.827.338	6.104.680.285.616	6.472.470.938.001
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	220.217.228.453	194.430.772.138	783.425.709.315	581.297.729.161
Chi phí hoạt động dịch vụ	(24.350.088.411)	(21.689.584.728)	(89.018.278.037)	(65.777.753.426)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	195.867.140.072	172.741.187.410	694.407.431.278	615.519.975.735
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	(17.554.229.896)	(29.287.983.902)	99.319.444.501	3.668.633.693
Lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.732.507.959)	(7.125.679.528)	27.799.823.051	* 889.170.330
Hoàn nhập(Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn)	(111.779.322.207)	384.079.551.899	13.958.837.896	104.898.020.887
Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(116.511.910.166)	376.953.872.371	41.758.660.957	106.587.191.217
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	33.927.441.871	64.376.753.566	564.866.218.564	236.260.706.585
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31.049.040.790	20.541.675.342	83.598.524.449	66.331.721.189
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.736.619.897.839	2.265.223.332.125	7.588.640.565.365	7.500.839.166.420
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(844.426.851.374)	(885.424.183.731)	(2.750.845.152.065)	(2.544.421.560.476)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	892.192.946.465	1.369.799.148.394	4.837.795.413.300	4.956.417.605.944
Chi phí dự phòng	(554.331.775.000)	(1.028.827.749.017)	(1.898.085.188.363)	(1.932.843.856.111)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	337.861.171.465	340.971.399.377	2.939.710.224.937	3.023.573.749.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(80.096.407.497)	(94.550.261.069)	(717.065.767.913)	(753.543.056.407)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	(80.096.407.497)	(80.096.407.497)	(717.065.767.913)	(753.543.056.407)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	257.764.763.968	246.421.438.311	2.222.654.457.024	2.269.630.693.426

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		13.276.692.262.589	13.944.561.403.681
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(7.234.972.298.160)	(8.457.340.105.679)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		694.407.431.278	615.519.975.735
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		(619.220.509.272)	5.557.804.023
Thu nhập/(Chi phí) khác		(1.191.493.008.998)	(778.353.508.396)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		490.249.742.978	41.482.058.248
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.498.542.493.355)	(1.126.871.954.153)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.28	(646.919.112.372)	(1.064.894.148.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.270.202.014.688	3.179.661.525.407
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(20.391.354.802.944)	(52.340.947.528.245)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		10.489.170.514.255	(23.202.753.859.068)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(14.541.180.090.669)	(14.138.642.223.382)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(13.688.451.195.692)	(16.037.364.577.706)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(1.437.598.079.596)	(1.423.576.614.963)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.213.295.951.242)	2.461.389.746.874
Những thay đổi về công nợ hoạt động		2.541.878.256.427	35.295.315.436.661
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(488.477.289.152)	488.477.289.152
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(9.265.604.153.381)	3.582.897.460.352
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		18.923.369.023.292	28.338.618.428.406
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		(1.420.010.000.000)	(1.111.563.236.889)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11.785.644.960)	(11.912.762.000)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		(8.558.222.671)	3.535.951.767
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(5.075.490.928.201)	4.329.158.210.783
Sử dụng các quỹ		(111.564.528.500)	(323.895.904.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.579.274.531.829)	(13.865.970.566.177)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(612.023.254.760)	(181.350.813.267)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		45.428.195.458	49.614.868
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(644.848.503.800)	(104.042.256.800)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		83.598.524.449	66.331.721.189
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(1.127.845.038.653)	(219.011.734.010)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 4/2013- Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần		1.256.250.000.000	2.784.656.052.320
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.062.500.000.000)	(1.419.000.000.000)
Tăng/(giảm) quỹ			
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		193.750.000.000	1.365.656.052.320
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.513.369.570.482)	(12.719.326.247.867)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		27.856.691.483.282	40.576.017.731.149
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.13	12.343.321.912.800	27.856.691.483.282

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ IV/2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bè	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thủy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Ông Ưng Đồng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 56 chi nhánh trong nước, 2 chi nhánh nước ngoài và 120 phòng Giao dịch.

Số công ty con: 03 công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	82,26%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoảng **5.470** nhân viên (Không kể các công ty con)

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trong yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng. Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

10 Chứng khoán đầu tư

10.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phần phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phần phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

13 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phần phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phần phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

14 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

15 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

17 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 09 năm 2013 tại Thuyết minh số 8). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 8.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

22 Tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ" thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tái chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

25 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

26 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

27 Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tổng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	745.732.655.136	687.632.451.148
Tiền mặt bằng ngoại tệ	280.748.497.615	171.112.150.331
Vàng	4.344.440.000	-
	1.030.825.592.751	858.744.601.479

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.244.429.244.495	5.915.702.931.797
- Bằng VNĐ	2.092.097.355.058	5.316.155.663.325
- Bằng ngoại tệ	1.152.331.889.437	599.547.268.472
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	132.053.574.862	131.532.704.585
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	239.289.754.534	191.822.608.320
	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.588.687.073.315	18.187.455.222.594
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.630.921.113.315	398.712.708.339
- Bằng VNĐ	38.420.479.093	6.566.894.196
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.592.500.634.222	392.145.814.143
Tiền gửi có kỳ hạn	3.957.765.960.000	17.788.742.514.255
- Bằng VNĐ	860.000.000.000	10.917.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.097.765.960.000	6.871.742.514.255
Cho vay các TCTD khác	19.858.623.395.000	24.596.731.828.312
Bằng VNĐ	16.254.042.000.000	18.535.931.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	3.786.480.000.000	6.223.406.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(181.898.605.000)	(162.605.571.688)
	26.447.310.468.315	42.784.187.050.906

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	3.717.142.925.604	-
Chứng khoán vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	3.717.142.925.604	-

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	85.844.009.963.459	73.016.155.258.382
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	482.060.861.481	315.587.893.186
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	186.539.704.317
Các khoản trả thay khách hàng	236.334.623.397	22.000.501.304
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.690.544.987.618	1.024.215.883.074
	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.904.646.337.220	70.164.212.273.905
Nợ cần chú ý	4.202.229.361.755	3.028.648.556.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	653.037.224.469	299.126.568.876
Nợ nghi ngờ	674.369.846.338	432.905.189.665
Nợ có khả năng mất vốn	818.667.666.173	639.606.651.110
	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Nợ ngắn hạn	64.101.607.543.671	53.737.255.447.838
Nợ trung hạn	12.935.560.906.720	12.262.555.315.981
Nợ dài hạn	11.215.781.985.564	8.564.688.476.444
	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 đồng	%	31/12/2012 đồng	%
Cho vay các TCKT	73.919.965.312.125	83,76	63.966.630.586.890	85,79
Công ty Nhà nước	3.323.479.559.562	3,77	2.453.077.962.975	3,29
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	7.065.947.860.268	9,01	3.517.790.440.836	4,72
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.189.205.648.350	1,32	895.725.214.124	1,20
Công ty TNHH khác	24.024.845.203.336	27,22	22.190.943.601.223	29,76
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	5.374.876.974.369	5,09	2.128.349.847.755	2,85
Công ty cổ phần khác	30.721.878.055.476	34,81	31.038.441.849.007	41,63
Công ty hợp danh	5.356.997.600	0,01	226.500.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.299.158.826.855	1,47	1.024.795.003.860	1,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	783.206.256.569	0,89	586.120.792.209	0,79
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	152.409.929.739,00	0,17	131.159.374.901	0,18

Cho vay cá nhân	12.279.306.165.192	13,91	9.173.114.842.524	12,30
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.279.306.165.192	13,91	9.173.114.842.524	12,30
Cho vay khác	363.133.971.020	0,41	400.637.927.775	0,54
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	71.685.461.744	0,08	78.294.579.633	0,11
Thành phần kinh tế khác	291.448.509.276	0,33	322.343.348.142	0,43
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.690.544.987.618	1,92	1.024.115.883.074	1,37
Cho vay Doanh nghiệp	1.459.168.717.336	1,65	933.443.681.626	1,25
Cho vay Cá nhân	231.376.270.282	0,26	90.672.201.448	0,12
	88.252.950.435.955	100,00	74.564.499.240.263	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2013	%	31/12/2012	%
	đồng		đồng	
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	5.633.733.741.758	6,38	4.794.181.415.452	6,43
Khai khoáng	3.717.028.670.048	4,21	3.439.662.822.956	4,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.388.688.707.960	23,10	16.873.464.766.071	22,63
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	10.398.469.044.919	11,78	8.614.624.795.351	11,55
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	19.519.200.000	0,02	1.100.000.000	0,00
Xây dựng	7.630.175.508.096	8,65	7.035.409.608.734	9,44
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19.078.820.130.938	21,62	16.150.517.176.182	21,66
Vận tải, kho bãi	3.821.852.346.397	4,33	3.470.847.706.571	4,65
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	194.098.884.387	0,22	116.682.589.336	0,16
Thông tin & Truyền thông	2.577.649.730.883	2,92	2.069.284.671.877	2,78
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	293.645.633.443	0,33	225.967.145.623	0,30
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	6.718.281.332.084	7,61	6.130.714.989.682	8,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	224.059.381.159	0,25	224.722.417.814	0,30
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	310.117.350.219	0,35	306.822.356.814	0,41
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	4.988.894.998	0,01	3.947.600.000	0,01
Giáo dục & Đào tạo	49.962.640.883	0,06	106.899.750.006	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	289.530.343.689	0,33	130.532.168.065	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	124.662.771.097	0,14	2.968.700.000	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	482.721.757.541	0,55	385.801.277.537	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	6.239.504.009.013	7,07	4.384.374.415.894	5,88
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.183.611.576	0,00	1.755.000.000	0,00
Hoạt động khác	54.276.744.867	0,06	94.219.866.298	0,13
	88.252.950.435.955	100,00	74.564.499.240.263	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ cho tới ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam				Tại chi nhánh nước ngoài			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	608.270.710.894	409.166.700.542	1.175.435.411.205	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	516.418.700.521	1.182.739.534.687
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	1.705.542.957.536	76.506.187.526	1.782.149.145.162	16.607.793.333	5.936.449.076	22.544.242.408	82.542.636.701	1.804.893.387.570
Số dự phòng để sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2013	(950.617.835.782)	-	(950.617.835.782)	-	-	-	-	(950.617.835.782)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013	1.421.196.832.418	585.771.888.168	2.006.967.720.586	16.657.916.835	13.189.449.054	29.847.365.889	1.437.853.749.253	2.036.815.085.475
Số dự phòng để sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2013	(406.960.243.814)	-	(406.960.243.814)	-	-	-	-	(406.960.243.814)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	934.216.588.604	585.771.888.168	1.519.967.476.772	16.657.916.835	13.189.449.054	29.847.365.889	1.437.853.749.253	2.036.815.085.475

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam				Tại chi nhánh Lào			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	617.570.305.410	418.066.537.782	1.035.636.743.202	-	3.853.129.935	3.853.129.935	617.570.805.410	1.040.092.843.137
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	1.472.276.520.210	60.496.792.750	1.532.773.312.968	50.123.502	3.399.870.044	3.449.993.548	1.472.326.643.720	1.599.223.300.514
Số dự phòng để sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	(773.069.499.508)	-	(773.069.499.508)	-	-	-	-	(773.069.499.508)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012	1.316.777.326.120	509.165.700.542	1.825.943.026.662	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	1.437.853.749.253	2.036.815.085.475
Số dự phòng để sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	(650.507.115.456)	-	(650.507.115.456)	-	-	-	-	(650.507.115.456)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	666.270.210.664	509.165.700.542	1.175.436.411.206	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	1.437.853.749.253	2.036.815.085.475

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	17.782.806.262.906	30.987.640.008.012
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	21.784.418.899.773	4.763.349.357.534
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	962.950.000.000	712.420.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	219.219.705.870	666.602.583.359
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.000.000	105.000.000.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		295.000.000.000	351.165.480.000
		41.149.394.868.549	37.586.177.428.905
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(47.225.867.634)	(67.074.416.971)
		41.102.169.000.915	37.519.103.011.934

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (bao gồm tín phiếu NHNN) và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 5,68% đến 15,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 2 năm và có lãi suất từ 2,10% đến 12,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 8,30% đến 15,30%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	340.000.000.000	400.278.270.289
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	50.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	2.254.877.802.774	1.867.531.662.983
		4.724.877.802.774	4.697.809.933.272
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(105.499.999.999)	(556.499.999.999)
		4.619.377.802.775	4.141.309.933.273

- (i) Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 10,80% đến 12,60%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 17,00%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Đầu tư vào công ty con	2.018.318.450.000	1.424.657.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	258.591.150.000	208.824.900.000
Đầu tư dài hạn khác	860.078.578.955	858.656.945.155
	3.136.988.178.955	2.492.139.675.155
<i>Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn</i>	<i>(82.401.985.480)</i>	<i>(371.852.050.873)</i>
	3.054.586.193.475	2.120.287.624.282

8.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	882.689.080.000	100,00%	582.689.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	971.109.370.000	79,52%	789.468.750.000	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	164.520.000.000	82,26%	52.500.000.000	52,50%
	2.018.318.450.000		1.424.657.830.000	

8.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	258.591.150.000	49,77%	208.824.900.000	49,67%
	258.591.150.000		208.824.900.000	

8.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	635.240.034.755	583.214.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.722.356.800
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	136.838.544.200	186.720.000.000
	860.078.578.955	858.656.945.155

8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	152.725.867.633	623.574.416.970
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	82.401.985.480	371.852.050.873
	235.127.853.113	995.426.467.843

8.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.225.867.634	67.074.416.971
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	105.499.999.999	556.499.999.999
	152.725.867.633	623.574.416.970

8.6 Dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Đầu tư vào công ty con	-	296.541.151.873
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	82.401.985.480	75.310.899.000
	82.401.985.480	371.852.050.873

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Tăng trong kỳ	145.173.927.749	169.640.821.169	126.225.460.113	14.784.135.760	455.829.344.791
Giảm trong kỳ	(603.062.756)	(125.839.358.688)	(15.490.848.464)	(13.238.300.705)	(155.171.570.613)
Số dư cuối kỳ	266.881.153.268	527.772.141.988	368.284.187.237	65.107.405.885	1.230.044.888.378
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Tăng trong kỳ	8.165.617.931	103.169.473.150	58.858.421.386	11.612.052.019	181.806.554.486
Giảm trong kỳ	(412.626.863)	(88.920.030.131)	(12.599.844.612)	(8.213.337.278)	(110.145.838.884)
Số dư cuối kỳ	26.234.647.855	350.153.236.158	171.001.161.135	37.607.405.870	584.995.451.018
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784
Tại ngày cuối kỳ	242.646.505.413	177.618.905.830	197.283.026.102	27.500.000.015	645.048.437.360

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Nguyên giá:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	123.361.643.186	416.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Tăng trong năm	1.002.665.335	70.736.767.555	59.424.094.279	8.753.241.684	139.916.768.853
Giảm trong năm	(59.020.246)	(5.299.716.634)	(792.068.670)	(1.220.215.591)	(7.371.021.141)
Số dư cuối năm	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	13.355.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Tăng trong năm	5.121.444.730	97.108.114.242	39.984.045.630	11.634.760.571	153.848.365.173
Giảm trong năm	-	(5.547.646.871)	(812.857.142)	(1.057.947.766)	(7.418.451.779)
Số dư cuối năm	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416

Giá trị còn lại của TSCĐ:

Tại ngày đầu năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466
Tại ngày cuối năm	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	753.901.227.312	205.475.574.885	959.376.802.197
Mua sắm mới	117.551.639.908	38.719.770.061	156.271.409.969
Thanh lý trong kỳ	-	(77.500.000)	(77.500.000)
Số dư cuối kỳ	871.452.867.220	244.117.844.946	1.115.570.712.166
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	36.161.011.483	156.356.569.418	192.517.580.901
Khấu hao trong kỳ	16.561.102.735	44.018.525.192	60.579.627.927
Giảm trong kỳ	-	(74.125.074)	(74.125.074)
Số dư cuối kỳ	52.722.114.218	200.300.969.536	253.023.083.754
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	717.740.215.829	49.119.005.467	766.859.221.296
Tại ngày cuối kỳ	818.730.753.002	43.816.875.410	862.547.628.412

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Mua sắm mới	2.872.482.907	38.539.985.825	41.412.468.732
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	753.901.227.312	205.475.574.885	959.376.802.197
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Khấu hao trong năm	16.335.145.450	57.428.285.179	73.763.430.629
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	36.161.011.483	156.356.569.418	192.517.580.901
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193
Tại ngày cuối năm	717.740.215.829	49.119.005.467	766.859.221.296

11. Các khoản phải thu

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	39.638.112.596	63.211.630.403
Các khoản phải thu bên ngoài	3.878.006.174.716	2.622.553.213.913
	3.917.644.287.312	2.685.764.844.316

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
- Các nợ đồng repo trái phiếu	1.459.653.150.432	120.500.000.000
- Các khoản đặt cọc hợp đồng cho đại lý bảo hiểm	170.000.000.000	-
- Các khoản phải thu từ trái phiếu	-	260.000.000.000
- Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	966.328.222.030	938.857.502.757
- Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại các ngân hàng nước ngoài	205.890.659.315	414.583.804.160
- Các khoản phải thu khác	1.076.134.142.939	888.611.906.996
	3.878.006.174.716	2.622.553.213.913

12. Tài sản có khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản ủy thác với các TCKT	6.083.031.843	139.949.959.049
Tài sản Có khác	198.691.735.205	83.408.299.753
	204.774.767.048	223.358.258.802

13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Số dư đầu kỳ	141.547.157.843	275.000.000.000
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong kỳ	68.362.777.770	141.547.157.843
Hoàn dự phòng trong kỳ	(6.964.126.000)	(275.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	202.945.809.613	141.547.157.843

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Vay NHNN		
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	488.477.289.152
	-	488.477.289.152

15. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	6.505.977.700.218	86.351.887.102
- Bằng VNĐ	5.974.591.119.803	77.809.413.888
- Bằng vàng và ngoại tệ	531.386.580.415	8.542.473.214
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	3.639.497.777.732	14.328.690.060.000
- Bằng VNĐ	2.453.050.731.732	9.220.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.186.447.046.000	5.108.690.060.000
Tiền vay các TCTD khác	11.256.506.000.000	16.084.255.684.229
- Bằng VNĐ	9.500.000.000.000	10.158.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.756.506.000.000	5.926.255.684.229
	21.401.981.477.950	30.499.297.631.331

16. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	39.616.999.471.537	35.633.184.717.849
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	29.028.731.701.080	23.541.514.269.676
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	45.531.101.437	76.129.031.276
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.536.262.971.732	12.014.735.535.039
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.473.697.288	805.881.858
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	73.361.414.565.532	65.035.367.564.197
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	25.842.241.437.054	24.971.863.721.296
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	42.538.583.391.718	34.920.337.978.300
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	528.842.265.821	1.085.067.692.246
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.451.747.470.939	4.058.098.172.355
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.159.892.860.842	1.371.083.956.220
Tiền ký quỹ	22.538.796.873.361	15.880.386.509.714
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	11.729.422.817.206	7.119.671.369.054
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	10.807.374.056.155	8.760.715.140.660
	136.675.103.771.272	117.920.022.747.980

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền gửi của TCKT	86.643.786.129.524	78.888.383.460.555
Tiền gửi của cá nhân	50.031.337.641.748	41.031.659.287.425
	136.675.103.771.272	117.920.022.747.980

17. Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	- (17.615.182.558)	(17.615.182.558)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (10.470.037.817)	(10.470.037.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (7.145.144.741)	(7.145.144.741)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	- (26.173.405.229)	(26.173.405.229)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (1.906.784.229)	(1.906.784.229)

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.537.500.000	65.269.100.000
Vốn nhận của tổ chức khác	130.268.637.540	124.322.682.500
	177.806.137.540	189.591.782.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013 7,32%.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho quý cuối năm 2013 từ 5,88%.

19. Phát hành giấy tờ có giá

		<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
		<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.000.000.000.000	2.420.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	58.393.288	1.000.068.393.288
		2.000.058.393.288	3.420.068.393.288

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010, năm 2013 lãi suất 12,45% (năm 2012 lãi suất từ 12% đến 12,45%),

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất năm 2013 là 12,55%/năm (năm 2012 lãi suất từ 9 đến 13%/năm).

20. Các khoản nợ khác:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	316.691.118.512	502.727.648.813
Các khoản phải trả bên ngoài	1.559.398.580.239	6.498.254.752.082
	1.876.089.698.751	7.000.982.400.895

21. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Chi phí trích lập trong kỳ	-	12.700.115.711	12.700.115.711
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	220.089.369.312	220.089.369.312

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	62.467.820.066	62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	207.389.253.601	207.389.253.601

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 12 năm 2013 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.125.625.000** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **11.256.250.000.000 VNĐ**.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	10.000.000.000.000	1.256.250.000.000	-	-	11.256.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.884.820	-	-	-	338.420.884.820
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	323.116.208.969	113.482.000.000	-	-	436.598.208.969
Quỹ dự phòng tài chính	631.432.515.103	226.983.000.000	-	-	858.395.515.103
Quỹ khác	34.721.370.865	123.807.000.000	(56.978.250.391)	-	101.560.120.274
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.479.318.080.116	1.758.402.457.024	(1.293.264.278.109)	-	1.984.456.259.031
Tổng cộng	12.807.009.037.673	3.478.904.457.024	(1.310.242.528.500)	-	14.975.670.966.197

Trong năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 26/04/2012	Nghị quyết số 24/NQ-MB-DHĐCĐ	500.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu
		125.000.000.000	Phát hành cho cán bộ Ngân hàng
Ngày 02/12/2013	Nghị quyết 23/NQ-MB-DHĐCĐ	531.250.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu
		10.000.000.000	Phát hành cho cán bộ Ngân hàng

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2013			31/12/2012			Đơn vị: đồng
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	
Vốn góp của cổ đông	11.256.250.000.000	11.256.250.000.000	-	10.000.000.000.000	10.000.000.000.000	-	
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	-	338.420.864.820	338.420.864.820	-	
	11.594.670.864.820	11.594.670.864.820	-	10.338.420.864.820	10.338.420.864.820	-	

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

22.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Lợi nhuận sau thuế	2.222.654.457.024	2.269.630.693.426
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.069.856.164	936.547.945
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.078	2.423

22.4 Cổ phiếu:

	31/12/2013 đồng	2012 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.125.625.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.000.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.125.625.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	399.868.330.094	2.919.888.003.997
Thu nhập lãi cho vay	8.490.112.863.357	9.284.400.632.791
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.368.425.578.956	3.016.718.029.653
Thu lãi khác	147.456.149.276	43.618.171.465
	13.405.862.921.683	15.264.624.837.906

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.139.242.085.795	7.496.637.202.328
Trả lãi tiền vay	801.451.429.844	637.408.448.574
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	294.631.522.302	631.080.220.877
Chi phí lãi khác	65.847.598.126	27.028.028.126
	7.301.172.636.067	8.792.153.899.905

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	471.305.879.547	452.280.001.525
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	247.490.192.544	179.869.399.971
Các dịch vụ khác	64.629.637.224	49.148.327.665
	783.425.709.315	681.297.729.161
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(87.455.801.712)	(49.589.901.785)
Các dịch vụ khác	(1.562.476.325)	(16.187.851.641)
	(89.018.278.037)	(65.777.753.426)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	694.407.431.278	615.519.975.735

4. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	188.599.173.575	203.389.826.884
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	287.010.560.598	406.255.502.259
	475.609.734.173	609.645.329.143
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(64.186.235.754)	(27.944.343.093)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(312.104.053.918)	(578.032.352.357)
	(376.290.289.672)	(605.976.695.450)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	99.319.444.501	3.668.633.693

5. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	98.398.557.369	27.514.218.968
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(70.598.734.308)	(25.625.048.638)
	27.799.823.061	1.889.170.330
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	114.225.997.137	96.388.479.887
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(100.267.159.241)	8.309.541.000
	13.958.837.896	104.698.020.887
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	41.758.660.957	106.587.191.217

6. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	490.249.742.978	41.482.058.248
Thu từ cho thuê tài sản	11.974.556.388	-
Thu nhập/Chi phí khác	62.641.919.200	194.778.648.337
	564.866.218.564	236.260.706.585

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	-	13.150.000.000
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	36.845.051.822	9.450.000.000
Cổ tức các năm trước chuyển về từ công ty liên kết	20.368.925.342	13.997.593.150
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	26.384.537.285	29.734.128.039
	83.598.524.449	66.331.721.189

8. Chi phí hoạt động:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
Chi phí cho người lao động	1.242.825.063.871	1.226.448.007.054
Chi phí khấu hao và khấu trừ	242.385.192.413	227.611.795.802
Chi phí hoạt động khác	1.265.632.895.781	1.090.361.757.620
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	<i>127.885.203.168</i>	<i>128.400.099.503</i>
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	<i>44.525.725.266</i>	<i>39.897.929.033</i>
<i>Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ</i>	<i>100.265.361.291</i>	<i>69.085.424.670</i>
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>	<i>61.642.586.434</i>	<i>45.341.453.666</i>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>931.314.019.622</i>	<i>807.636.850.748</i>
	2.750.845.152.065	2.544.421.560.476

9. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
VND

Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	5.405
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	
1. Lương	756.086.518.919
2. Thưởng	274.804.666.860
3. Thu nhập khác	143.313.651.375
Tổng thu nhập	1.174.204.837.153
Tiền lương bình quân tháng	11.657.208
Thu nhập bình quân tháng	18.103.582

10. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng</i>
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	19.293.033.312	162.605.571.688
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.804.693.387.570	1.568.223.306.514
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	12.700.115.711	62.467.820.066
Chi phí dự phòng giảm giá khác	51.398.651.770	141.547.157.843
	1.898.085.188.363	1.932.843.856.111

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.940.995.964	30.232.475.430	(29.060.750.290)	4.112.721.104
Thuế TNDN	12.504.917.665	717.055.767.913	(646.919.112.372)	82.641.573.206
Các loại thuế khác	61.166.637.577	130.983.115.340	(137.838.767.042)	54.310.985.875
	76.612.551.206	878.271.358.683	(813.818.629.704)	141.065.280.185

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.939.710.224.937	3.023.573.749.833
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(83.598.524.449)	(66.331.721.189)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(24.016.064.508)	(16.168.566.529)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	7.229.947.881	56.655.754.105
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam	2.839.325.583.861	2.997.729.216.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 25% (i)	709.831.395.965	749.432.304.055
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	7.224.371.948	4.510.752.352
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	717.055.767.913	753.943.056.407
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	717.055.767.913	753.943.056.407
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	12.504.917.665	323.456.009.310
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(646.919.112.372)	(1.064.894.148.052)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	82.641.573.206	12.504.917.665

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.030.825.592.751	858.744.601.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.630.921.113.315	398.712.708.339
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	3.868.355.960.000	11.928.977.400.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.197.446.672.843	8.431.198.528.762
	12.343.321.912.800	27.856.691.483.282

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	52.110.009.836.509	73.285.911.892.096
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	317.266.420.000	425.428.995.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
+ Bảo lãnh khác	18.765.197.840.713	20.796.975.805.802
Các cam kết đưa ra		
+ Cam kết tài trợ cho khác hàng	-	-
+ Cam kết khác	-	-

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.216.507.547.138	5.090.625.887.085
Bảo lãnh vay vốn	317.266.420.000	425.428.995.000
Bảo lãnh dự thầu	1.639.091.380.539	1.235.913.366.057
Bảo lãnh thanh toán	2.164.395.398.752	6.115.880.451.273
Bảo lãnh khác	9.745.203.504.284	8.354.556.101.387
Cam kết thư tín dụng	33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
Cam kết tài trợ cho khác hàng	-	-
	52.110.009.836.509	73.285.911.892.096

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn Ủy thác đầu tư	971.109.370.000 - - 15.225.000.000	- (227.531.247.815) - -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	164.520.000.000 - 400.000.000.000	- (941.885.063) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay	882.689.080.000 - 410.014.278.637 303.438.134.667	- (74.002.519.871) - -
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng tạm ứng bảo hiểm	258.591.150.000 250.000.000.000	- -

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Đầu tư gián tiếp qua công ty con Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	789.468.750.000 - 15.225.000.000 600.000.000.000	- (209.412.270.821) - -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	52.500.000.000 - 700.000.000.000	- (333.394.665.605) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Phải thu Cho vay	547.277.080.000 - 481.158.287.837 301.667.808.000	- (30.471.911.881) - -
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	208.824.900.000 25.000.000.000	- -

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	86.562.405.448.337	136.393.481.035.451	52.108.292.326.685	45.874.272.671.323
Nước ngoài	1.690.544.987.618	449.910.735.821	1.717.507.824	-

3.2 Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

31 tháng 12 năm 2013	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	142.936.795.328.847	7.812.290.305.107	25.722.678.715.332	2.313.222.630.344	178.784.988.979.630
Nợ phải trả	128.327.632.097.537	7.743.290.656.534	25.451.246.355.573	2.286.946.903.789	163.809.316.013.433
Tài sản cố định	1.423.355.418.493	20.937.231.070	56.633.163.964	6.670.252.245	1.507.596.065.772
Doanh thu	9.960.878.513.329	1.269.988.871.631	4.293.834.380.778	129.244.111.697	15.653.945.877.435
Chi phí	7.377.920.332.632	1.201.708.185.582	4.022.154.715.147	112.452.419.137	12.714.235.652.498
Lợi nhuận trước thuế	2.582.958.180.697	68.280.686.049	271.679.665.631	16.791.692.560	2.939.710.224.937

31 tháng 12 năm 2012	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	144.547.910.613.587	5.928.490.509.374	21.542.644.681.962	1.914.337.781.581	173.933.383.586.504
Nợ phải trả	132.075.576.145.554	5.851.790.345.861	21.296.347.055.049	1.902.661.002.367	161.126.374.548.831
Tài sản cố định	1.670.013.089.192	142.030.885.378	56.196.926.083	12.523.015.744	1.888.763.916.397
Doanh thu	10.542.165.162.622	1.321.489.421.022	4.401.613.774.320	93.502.461.787	16.358.770.819.751
Chi phí	7.969.351.013.967	1.217.941.007.125	4.070.571.153.568	77.333.895.258	13.335.197.069.918
Lợi nhuận trước thuế	2.572.814.148.655	103.548.413.897	331.042.620.752	16.168.566.529	3.023.573.749.833

3.3 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

31 tháng 12 năm 2013

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	89.320.121.778.863	52.531.525.231.844	30.472.895.494.615	6.460.444.474.308	178.784.986.979.630
Nợ phải trả	137.594.886.389.575	2.428.565.592.981	21.689.684.962.814	2.096.179.068.063	163.809.316.013.433
Tài sản cố định	-	-	-	1.507.596.065.772	1.507.596.065.772
Doanh thu	10.335.428.564.414	3.646.740.857.760	1.225.515.867.083	446.260.588.178	15.653.945.877.435
Chi phí	9.129.034.685.409	1.093.487.156.803	1.073.797.406.002	1.417.916.404.284	12.714.235.652.498
Lợi nhuận trước thuế	1.206.393.879.005	2.553.253.700.957	151.718.461.081	(971.655.816.106)	2.939.710.224.937

31 tháng 12 năm 2012

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	75.660.985.196.864	43.846.805.603.073	49.616.923.557.469	4.808.669.229.098	173.933.383.586.504
Nợ phải trả	118.534.739.798.357	3.769.056.565.089	31.614.206.530.889	7.208.371.654.496	161.126.374.548.831
Tài sản cố định	-	-	-	1.888.763.916.397	1.888.763.916.397
Doanh thu	10.012.985.167.110	3.298.574.201.976	2.981.700.948.105	65.510.502.560	16.358.770.819.751
Chi phí	8.816.164.015.754	1.034.292.610.451	2.232.995.904.193	1.251.744.539.520	13.335.197.069.918
Lợi nhuận trước thuế	1.196.821.151.356	2.264.281.591.525	748.705.043.912	(1.186.234.036.960)	3.023.573.749.833

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 4 năm 2013 so với quý 4 năm trước 2012 giảm 3.110.227.912 đồng tương đương mức 0,91% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	đồng	đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(43.989.046.349)	(32.991.784.762)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23.125.952.662	17.344.464.497
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.733.754.006	8.800.315.505
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi, lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(505.765.782.537)	(379.324.336.903)
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	10.507.365.448	10.507.365.448
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	(14.215.677.516)	(10.661.758.137)
Tăng lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	40.997.232.357	30.747.924.268
Tăng lợi nhuận do hoàn chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	474.495.974.017	355.871.980.513
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	(3.110.227.912)	294.170.428

5 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nói bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- » Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- » Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- » Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- » Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập, đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	246.500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	4.202.229.361.755	653.037.224.469	674.369.846.339	818.667.666.171
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	393.725.555.539
Tổng cộng	4.252.229.361.755	853.037.224.469	920.869.846.339	1.292.393.221.710

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- » Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- » Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: đồng

	Qua ngày	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Trên 12 tháng	Tổng
		Không bị định giá lại	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 12 tháng		
		Hai năm						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.030.825.592.751	-	-	-	-	-	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHTĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác	245.500.000.000	-	10.711.239.597.006	8.109.796.279.302	5.561.673.197.007	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	26.629.209.073.315
Cho vay khách kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	1.204.493.800.000	2.512.649.125.004	3.717.142.925.004
Cho vay khách hàng (*)	9.348.064.098.734	-	23.304.918.229.541	42.397.246.899.597	12.450.404.512.707	2.777.475.315.623	88.252.950.435.955	98.252.950.435.955
Cho vay khách đầu tư (*)	333.000.000.000	-	3.879.313.407.769	4.269.519.392.030	2.577.098.155.760	4.563.178.869.299	30.255.162.816.465	45.874.272.871.323
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	3.133.983.170.955	-	-	-	-	-	3.136.988.176.955
Tổ sản cố định	-	1.507.596.065.772	-	-	-	-	-	1.507.596.065.772
Tài sản Có khác (*)	363.725.555.539	8.765.311.616.612	-	-	-	-	-	7.190.036.572.451
Tổng tài sản	7.318.529.654.273	12.471.720.854.390	41.511.243.868.207	54.776.562.540.929	20.589.175.865.474	8.545.147.994.922	35.742.413.321.822	180.954.794.090.017
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.067.784.129.619	5.419.521.348.331	2.893.240.000.000	21.036.000.000	2.000.000.000.000	21.401.981.477.950
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.523.325.417.867	37.165.621.888.084	32.144.526.985.684	12.638.880.538.811	202.748.980.826	136.875.103.771.272
Các công cụ tài chính phải sinh và các công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phạt hành giấy tờ có giá	-	17.615.182.558	-	-	-	-	-	17.615.182.558
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	3.334.276.864.071	66.603.310.052.526	42.588.088.216.415	35.040.497.985.684	12.686.459.307.099	4.336.586.218.326	163.589.226.644.121
Mức chênh lệch cam kết tài sản nợ phải trả	7.318.529.654.273	9.137.443.990.319	(24.082.074.184.319)	12.188.474.324.514	(14.451.322.120.210)	(4.141.311.322.177)	31.405.827.103.496	17.365.567.445.896

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi chính từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng
Tài sản				Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	225.013.295.715	45.093.262.528	10.641.939.372	280.748.497.615
Tiền gửi tại NHNN	1.438.518.180.642	-	85.157.038.191	1.523.675.218.833
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.745.690.112.447	576.349.793.502	154.706.688.273	9.476.746.594.222
Cho vay khách hàng	18.363.317.040.213	145.578.512.843	182.019.259.844	18.690.914.812.900
Chứng khoán đầu tư	262.950.000.000	-	26.229.426.434	289.179.426.434
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	764.966.399	-	764.966.399
Tài sản cố định	6.670.252.247	-	-	6.670.252.247
Các tài sản Gô khác	266.895.989.411	1.772.142.315	12.152.405.093	280.820.536.819
Tổng tài sản	29.309.054.870.875	769.558.677.587	470.906.757.207	30.549.520.305.469
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.474.272.182.761	20.433.296	47.010.358	3.474.339.626.415
Tiền gửi của khách hàng	25.420.172.393.389	773.741.698.149	136.786.370.397	26.330.700.461.935
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	206.403.201.185	6.751.408.000	-	213.154.609.185
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.119.646.064.384	4.604.242.936	2.638.896.440	1.126.889.203.760
Tổng nợ phải trả	30.220.493.841.719	785.117.782.381	139.472.277.195	31.145.083.901.295
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(911.438.971.044)	(15.559.104.794)	331.434.480.012	(595.563.595.826)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(122.229.890.162)	6.751.408.000	-	(115.478.482.162)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.033.668.861.206)	(8.807.696.794)	331.434.480.012	(711.042.077.988)

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Đơn vị đồng	Trong hạn					Tổng
		Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		-	1.030.825.592.751	-	-	-	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHNN		-	3.615.772.573.891	-	-	-	3.615.772.573.891
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		245.500.000.000	10.711.239.597.006	8.105.795.279.302	5.561.673.197.007	-	26.629.209.073.315
Chứng khoán kinh doanh (*)		-	3.717.142.925.604	-	-	-	3.717.142.925.604
Cho vay khách hàng (*)		6.345.304.098.734	6.664.245.849.864	26.635.531.251.533	28.328.476.432.815	13.376.092.898.989	88.252.950.435.955
Chứng khoán đầu tư (*)		330.000.000.000	3.879.313.467.769	4.119.519.362.030	6.840.277.025.059	28.543.527.716.465	45.874.272.671.323
Tài sản có định		-	-	-	-	-	3.136.988.178.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-	1.507.596.065.772	1.507.596.065.772
Tài sản Có khác (*)		393.725.555.539	2.564.397.592.593	-	4.231.913.424.319	-	7.190.036.572.451
Tổng tài sản		7.318.529.654.273	34.182.937.599.478	38.864.846.892.865	45.962.340.079.200	43.427.216.679.226	11.198.923.184.975
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác		-	11.067.764.129.619	5.419.921.348.331	2.914.276.000.000	-	2.000.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng		-	50.259.148.329.701	35.389.960.835.094	42.846.413.692.076	5.217.951.981.603	21.401.981.477.950
Công cụ tài chính phải sinh		-	17.615.182.558	-	-	-	136.675.103.771.272
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	12.208.505.040	2.546.000.000	29.215.375.000	26.030.107.500	17.615.182.558
Phạt hành giấy tờ có giá		-	-	-	68.393.288	-	107.807.150.000
Các khoản nợ khác (*)		-	1.440.571.962.762	-	1.876.089.698.751	-	2.000.000.000.000
Tổng nợ phải trả		-	62.797.328.129.680	40.812.427.183.425	47.666.053.159.115	5.243.982.089.103	163.589.226.644.121
Mức chênh lệch khoản ròng		7.318.529.654.273	(28.614.390.530.202)	(1.947.580.290.560)	(1.703.713.079.915)	38.183.234.590.123	17.365.567.445.896

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng
	Giá trị nhận giữ tài hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giá đáo hạn	Cho vay và phải thu	Tài sản và nợ khách hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.030.825.592.751	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.615.772.573.891	3.615.772.573.891
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	26.629.209.073.315	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.717.142.925.604	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	88.252.950.435.955	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	41.149.394.868.549	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.724.877.802.774	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.985.261.805.403	-	(*)
	3.717.142.925.604	4.724.877.802.774	121.867.421.314.673	9.495.957.178.417	(*)
				11.834.620.817.178	(*)
				180.954.794.090.017	(*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng
			Đi vay và phải trả	Sản sinh để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.233.693.477.950	-	-	21.233.693.477.950	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	136.843.391.771.272	136.843.391.771.272	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17.615.182.558	-	-	-	-	17.615.182.558	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	177.806.137.540	-	-	177.806.137.540	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288	(*)
					3.316.661.681.513	3.316.661.681.513	(*)
	17.615.182.558	-	21.411.499.615.490	-	142.160.111.846.073	163.589.226.644.121	(*)

(*) - Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

7. Dữ liệu tương ứng

	31/12/2012 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	31/12/2012 (được trình bày lại) đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.272.842	(52.272.842)	-
Các khoản phải thu	2.685.712.571.474	52.272.842	2.685.764.844.316
Tổng tài sản	173.933.383.586.504	-	173.933.383.586.504
Thuế phải trả	76.612.551.206	(76.612.551.206)	-
Các khoản nợ khác	6.924.369.849.889	76.612.551.206	7.000.982.400.895
Tổng nợ phải trả	161.126.374.548.831	-	161.126.374.548.831

3. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036,00	20.828,00
EUR	28.976,00	27.362,00
GBP	34.591,00	33.468,00
JPY	199,00	241,00
HKD	2.692,00	2.663,00
CHF	23.591,00	22.637,00
AUD	18.659,00	21.631,00
CAD	19.655,00	20.753,00
SGD	16.546,00	16.909,00
KHR	5,21	
THB	629,00	653,00
SEK	3.218,00	3.129,00
CNY	3.450,00	3.283,00
NZD	16.433,00	16.481,00
TWD	695,00	698,00
DKK	3.887,00	3.603,00
NOK	3.467,00	3.650,00
KRW	19,00	18,00
ZAR	2.030,00	2.545,00
LAK	2,63	2,57

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập



Bà Ngô Bích Ngọc
PT, Phòng kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

